

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG THI ĐGNL NGOẠI NGỮ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG ANH TRÌNH ĐỘ TƯƠNG ĐƯƠNG B1

(Đợt thi 25,26 tháng 7 năm 2024)

(Kèm theo biên bản họp HĐ ĐGNLNN số ngày tháng năm 2024)

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
1	TA70001	20810310335	Hoàng Tuấn	Anh	16/6/2002	20.0	17.0	26.5	19.0	82.5	
2	TA70002	20810850073	Nguyễn Thuỳ	Anh	24/6/2002	18.0	17.0	16.5	18.0	69.5	
3	TA70003	20810850011	Phan Hoàng	Anh	23/12/2002	16.0	16.0	13.0	17.0	62.0	
4	TA70004	21710110040	Trần Đức	Anh	15/10/2003	17.0	15.0	22.5	22.0	76.5	
5	TA70005	20810110285	Vũ Đức	Anh	29/10/2002	10.0	17.0	21.5	14.0	62.5	
6	TA70006	20810000076	Đặng Ngọc	Ánh	10/12/2001	24.0	17.0	11.0	18.0	70.0	
7	TA70007	20CH5160003	Đỗ Văn	Bằng	02/07/1992	17.0	16.0	24.0	21.0	78.0	
8	TA70008	20810720029	Hoàng Đức	Bảo	3/9/2002	25.0	16.0	26.5	20.0	87.5	
9	TA70009	18810620038	Hoàng Văn	Đại	5/11/2000	17.0	15.0	18.0	3.0	53.0	
10	TA70010	19810110142	Nguyễn Văn	Đại	30/6/2001	18.0	10.0	25.0	15.0	68.0	
11	TA70011	20810620127	Hà Minh	Đăng	27/11/2002	11.0	15.0	17.0	15.0	58.0	
12	TA70012	20810160458	Nguyễn Ngọc	Đạt	29/8/2002	24.0	16.0	24.0	18.0	82.0	
13	TA70013	18810310459	Nguyễn Tiến	Đạt	14/7/2000	10.0	16.0	19.0	15.0	60.0	
14	TA70014	18810110017	Đào Xuân	Đức	13/8/2000	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
15	TA70015	18810430084	Nguyễn Đắc	Đức	11/6/2000	24.0	16.0	13.5	18.0	71.5	
16	TA70016	20810000552	Nguyễn Vũ Mạnh	Đức	17/7/2002	25.0	16.0	26.5	20.0	87.5	
17	TA70017	19810510191	Đỗ Mạnh	Dũng	8/1/2001	15.0	15.0	21.5	17.0	68.5	
18	TA70018	18819120029	Lê Thanh	Dương	9/7/2000	12.0	15.0	16.5	18.0	61.5	
19	TA70019	20810850093	Nguyễn Tùng	Dương	4/11/2001	15.0	17.0	10.5	20.0	62.5	
20	TA70020	20810620096	Nguyễn Đình	Duy	20/11/2002	10.0	16.0	16.5	18.0	60.5	
21	TA70021	20810610010	Phạm Đức	Duy	15/10/2002	16.0	17.0	13.5	19.0	65.5	
22	TA70022	20810160560	Nguyễn Hương	Giang	11/9/2002	16.0	15.0	26.5	18.0	75.5	
23	TA70023	20810850004	Nguyễn Thị Hải	Giang	15/9/2002	14.0	17.0	28.5	19.0	78.5	
24	TA70024	20810170370	Phạm Thanh	Hà	24/9/2002	15.0	15.0	24.0	17.0	71.0	
25	TA70025	20810310052	Mai Thu	Hải	14/8/2002	16.0	18.0	27.5	17.0	78.5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
26	TA70026	20810420083	Vũ Việt	Hải	31/7/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
27	TA70027	21810710130	Đỗ Thị Thúy	Hằng	15/5/2003	25.0	16.0	14.5	17.0	72.5	
28	TA70028	18810230038	Lê Thị Thu	Hằng	23/8/2000	6.0	18.0	25.0	19.0	68.0	
29	TA70029	20810830228	Nguyễn Thị	Hằng	23/8/2002	24.0	18.0	15.5	20.0	77.5	
30	TA70030	21810810238	Nguyễn Thị	Hằng	1/8/2003	25.0	17.0	21.5	18.0	81.5	
31	TA70031	20810000139	Đinh Thị	Hiên	3/4/2002	23.0	16.0	23.0	19.0	81.0	
32	TA70032	18810310149	Lê Văn	Hiếu	20/8/2000	0.0	0.0	16.5	0.0	16.5	
33	TA70033	21810710279	Nguyễn Hữu	Hiếu	28/5/2003	25.0	16.0	25.0	22.0	88.0	
34	TA70034	19810420167	Nguyễn Minh	Hiếu	22/7/2001	14.0	17.0	16.5	20.0	67.5	
35	TA70035	19810310218	Nguyễn Minh	Hiếu	3/10/2001	22.0	14.0	18.0	19.0	73.0	
36	TA70036	20810170410	Nguyễn Trọng	Hiếu	7/6/2002	25.0	17.0	21.5	18.0	81.5	
37	TA70037	20810820107	Phạm Minh	Hiếu	11/3/2002	25.0	17.0	23.0	18.0	83.0	
38	TA70038	19810310076	Vũ Trung	Hiếu	7/11/2001	22.0	15.0	13.5	17.0	67.5	
39	TA70039	20810820102	Bùi Huy	Hiệu	30/8/2002	25.0	17.0	14.5	17.0	73.5	
40	TA70040	20810710190	Nguyễn Thị	Hoa	20/7/2002	23.0	13.0	13.0	17.0	66.0	
41	TA70041	18810310584	Nguyễn Đăng	Hòa	22/11/2000	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
42	TA70042	18810310635	Vũ Ngọc	Hoan	22/6/2000	25.0	17.0	16.5	20.0	78.5	
43	TA70043	18810170253	Chu Việt	Hoàng	1/5/2000	25.0	16.0	11.0	20.0	72.0	
44	TA70044	18810000139	Nông Văn	Hoàng	7/11/2000	25.0	15.0	14.5	5.0	59.5	
45	TA70045	19810310125	Phạm Huy	Hoàng	16/11/2001	25.0	15.0	22.5	19.0	81.5	
46	TA70046	20819110080	Vũ Minh	Hoàng	27/7/2002	24.0	15.0	27.5	9.0	75.5	
47	TA70047	20810000083	Nguyễn Mạnh	Hùng	2/3/2002	25.0	15.0	14.5	16.0	70.5	
48	TA70048	20810850072	Nguyễn Mạnh	Hùng	29/3/2002	25.0	16.0	22.5	17.0	80.5	
49	TA70049	20810310016	Nguyễn Thành	Hưng	15/5/2000	23.0	19.0	16.5	15.0	73.5	
50	TA70050	20810850018	Phạm Nam	Hưng	19/5/2002	25.0	17.0	16.5	18.0	76.5	
51	TA70051	19810720166	Hoàng Thị	Hương	10/8/2000	24.0	15.0	26.5	20.0	85.5	
52	TA70052	20810310022	Nguyễn Ngọc Quang	Huy	15/7/2002	24.0	17.0	28.5	19.0	88.5	
53	TA70053	20810710203	Nguyễn Quang	Huy	29/3/2002	25.0	17.0	24.0	21.0	87.0	
54	TA70054	18810850032	Trần Ngọc	Huy	14/2/2000	25.0	17.0	28.5	19.0	89.5	
55	TA70055	20810000046	Trần Quang	Huy	2/8/2002	24.0	18.0	24.0	18.0	84.0	
56	TA70056	20810840152	Đào Thu	Huyền	1/1/2002	25.0	16.0	25.5	22.0	88.5	
57	TA70057	20810810086	Nguyễn Khánh	Huyền	28/6/2002	25.0	17.0	28.5	21.0	91.5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
58	TA70058	20810850058	Phùng Thị Khánh	Huyền	10/8/2002	25.0	18.0	25.0	20.0	88.0	
59	TA70059	18810810091	Đỗ Trung	Kiên	1/8/2000	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
60	TA70060	21810710177	Trần Đức	Kiên	7/8/2003	25.0	15.0	25.0	22.0	87.0	
61	TA70061	18810610026	Kiều Văn	Kỳ	20/11/2000	24.0	17.0	25.5	19.0	85.5	
62	TA70062	18810310662	Đặng Tùng	Lâm	20/04/2000	25.0	19.0	26.5	16.0	86.5	
63	TA70063	19810810021	Trần Bích	Liên	10/11/2001	18.0	18.0	30.0	22.0	88.0	
64	TA70064	18810430170	Hoàng Đức	Linh	25/12/2000	20.0	18.0	16.5	17.0	71.5	
65	TA70065	20810850023	Nguyễn Tống Khánh	Linh	18/12/2002	19.0	18.0	27.5	20.0	84.5	
66	TA70066	21810710201	Vũ Thị Quỳnh	Linh	16/2/2003	19.0	17.0	28.5	20.0	84.5	
67	TA70067	19810340622	Đinh Thị Bích	Loan	25/2/2001	21.0	18.0	24.0	21.0	84.0	
68	TA70068	18810310639	Lê Văn	Long	23/10/2000	20.0	18.0	29.0	23.0	90.0	
69	TA70069	18810850038	Nguyễn Hoàng	Long	18/11/2000	20.0	18.0	26.5	22.0	86.5	
70	TA70070	18810310475	Nguyễn Thành	Long	22/4/2000	20.0	18.0	25.5	22.0	85.5	
71	TA70071	19810000160	Nguyễn Văn	Long	5/6/2001	20.0	18.0	28.5	17.0	83.5	
72	TA70072	18810310165	Vũ Phi	Long	25/12/2000	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
73	TA70073	21810840256	Lê Phương	Mai	20/4/2003	20.0	18.0	28.5	21.0	87.5	
74	TA70074	20810850083	Lê Đức	Mạnh	17/8/2002	18.0	17.0	25.5	20.0	80.5	
75	TA70075	1681110336	Nguyễn Công	Minh	28/1/1998	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
76	TA70076	20810160460	Phùng Quang	Minh	26/3/2002	25.0	18.0	25.5	23.0	91.5	
77	TA70077	18810110257	Trần Công	Minh	10/8/2000	20.0	16.0	19.5	20.0	75.5	
78	TA70078	21810710135	Dương Thị Trà	My	4/9/2003	17.0	16.0	22.5	22.0	77.5	
79	TA70079	20810840145	Hoàng Hải	Nam	12/12/2002	15.0	19.0	28.5	18.0	80.5	
80	TA70080	20810610254	Lê Hoài	Nam	6/2/2002	20.0	18.0	28.5	18.0	84.5	
81	TA70081	20810610259	Nguyễn Bá Phương	Nam	25/12/2002	25.0	18.0	25.0	20.0	88.0	
82	TA70082	20810000167	Nguyễn Hoài	Nam	26/10/2002	25.0	17.0	26.5	20.0	88.5	
83	TA70083	20810820070	Đỗ Thanh	Nga	10/1/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
84	TA70084	20810000163	Vũ Thị Quỳnh	Nga	1/11/2002	21.0	19.0	27.5	21.0	88.5	
85	TA70085	1781810153	Đặng Thị Kim	Ngân	8/9/1999	19.0	16.0	26.5	12.0	73.5	
86	TA70086	20810820096	Doãn Hà	Ngọc	2/3/2002	25.0	17.0	24.0	22.0	88.0	
87	TA70087	1781610040	Nguyễn Lương	Nguyên	23/11/1999	25.0	19.0	25.0	20.0	89.0	
88	TA70088	19810710185	Nguyễn Thị	Nguyên	2/4/2001	25.0	17.0	25.0	21.0	88.0	
89	TA70089	20810850085	Đoàn Hồng	Nhung	20/1/2002	19.0	18.0	30.0	23.0	90.0	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
90	TA70090	21810710176	Trần Thị	Nụ	9/8/2002	25.0	17.0	30.0	22.0	94.0	
91	TA70091	20810610256	Trần Văn	Phong	26/5/2002	25.0	19.0	27.5	22.0	93.5	
92	TA70092	21810170341	Khổng Minh	Phương	7/12/2003	20.0	18.0	27.5	21.0	86.5	
93	TA70093	20810160432	Hoàng Văn	Quân	4/7/2002	24.0	17.0	21.5	19.0	81.5	
94	TA70094	20810170366	Chu Văn	Quyền	16/2/2002	14.0	16.0	30.0	20.0	80.0	
95	TA70095	20810000309	Đỗ Diễm	Quỳnh	9/1/2002	20.0	17.0	19.5	21.0	77.5	
96	TA70096	20810710268	Trần Thị	Quỳnh	2/9/2002	21.0	13.0	26.5	19.0	79.5	
97	TA70097	18819120006	Phan Văn	Sơn	29/7/1999	15.0	17.0	28.5	21.0	81.5	
98	TA70098	20810000129	Nguyễn Nhật	Tân	7/6/2002	13.0	18.0	18.0	21.0	70.0	
99	TA70099	20810610003	Vũ Đức	Thắng	4/6/2002	15.0	16.0	19.0	19.0	69.0	
100	TA70100	1781410030	Bùi Đình	Thanh	28/3/1999	15.0	16.0	25.0	19.0	75.0	
101	TA70101	20810850088	Bùi Khánh	Thảo	14/2/2002	15.0	15.0	30.0	19.0	79.0	
102	TA70102	20810850056	Lê Phương	Thảo	21/8/2002	19.0	18.0	29.0	21.0	87.0	
103	TA70103	20810850040	Nguyễn Phương	Thảo	23/6/2002	21.0	16.0	21.5	21.0	79.5	
104	TA70104	20810810062	Trần Thị Phương	Thảo	15/9/2002	25.0	16.0	25.0	18.0	84.0	
105	TA70105	21810840250	Nguyễn Thanh	Thuý	23/9/2003	25.0	18.0	28.5	19.0	90.5	
106	TA70106	1781410034	Nguyễn Minh	Tiến	26/7/1999	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
107	TA70107	20810000101	Nguyễn Văn	Toàn	25/11/2002	18.0	16.0	30.0	19.0	83.0	
108	TA70108	21810710414	Nguyễn Thị Ngọc	Trang	3/8/2003	15.0	17.0	27.5	22.0	81.5	
109	TA70109	21810710252	Phạm Thùy	Trang	14/10/2003	19.0	18.0	29.0	23.0	89.0	
110	TA70110	20810720277	Hà Thị	Trình	27/8/2002	18.0	15.0	25.5	22.0	80.5	
111	TA70111	20810620036	Nguyễn Đăng	Trọng	28/6/2002	18.0	12.0	21.5	21.0	72.5	
112	TA70112	20810430182	Nguyễn Đức	Trọng	5/6/2002	22.0	11.0	30.0	21.0	84.0	
113	TA70113	20810720055	Nguyễn Việt	Trung	18/11/2002	21.0	11.0	24.0	22.0	78.0	
114	TA70114	21810710264	Kiều Văn	Tuân	1/3/2003	22.0	11.0	27.5	21.0	81.5	
115	TA70115	20810000183	Nguyễn Mạnh	Tuấn	18/9/2002	24.0	14.0	25.0	20.0	83.0	
116	TA70116	20810310002	Hà Đức	Tùng	3/9/2002	17.0	18.0	27.5	9.0	71.5	
117	TA70117	19810820037	Hồ Phương	Uyên	4/7/2001	18.0	16.0	22.5	13.0	69.5	
118	TA70118	20810710284	Trần Thị Thu	Uyên	16/10/2002	20.0	19.0	25.0	21.0	85.0	
119	TA70119	18819120030	Lê Đức	Việt	28/2/2000	20.0	16.0	24.0	21.0	81.0	
120	TA70120	21810170304	Nguyễn Văn	Việt	14/1/2003	24.0	17.0	30.0	19.0	90.0	
121	TA70121	20810710228	Đỗ Công	Vũ	13/12/2002	21.0	3.0	26.5	21.0	71.5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
122	TA70122	19810340168	Nguyễn Thị	Yên	22/8/2001	25.0	13.0	21.5	21.0	80.5	
123	TA70123	20810000179	Bùi Tùng	Anh	14/6/2001	18.0	18.0	18.0	16.0	70.0	
124	TA70124	20810310073	Đặng Phương	Anh	1/1/2002	13.0	19.0	29.0	20.0	81.0	
125	TA70125	20810830196	Đỗ Mỹ	Anh	11/8/2002	13.0	3.0	29.0	18.0	63.0	
126	TA70126	20810000003	Lê Tâm	Anh	9/3/2002	13.0	15.0	15.5	16.0	59.5	
127	TA70127	22810860080	Nguyễn Hải	Anh	1/11/2004	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
128	TA70128	20810710292	Nguyễn Thị Lan	Anh	5/5/2002	7.0	3.0	15.5	22.0	47.5	
129	TA70129	19810820047	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	2/2/2000	14.0	15.0	20.5	19.0	68.5	
130	TA70130	20810430192	Nguyễn Việt	Anh	28/2/2002	7.0	8.0	27.5	11.0	53.5	
131	TA70131	19810430063	Trần Nhật	Anh	31/7/2001	7.0	13.0	9.5	20.0	49.5	
132	TA70132	21810710104	Vũ Hoàng	Anh	3/11/2001	16.0	16.0	29.0	22.0	83.0	
133	TA70133	20810170419	Lê Thành	Công	12/10/2002	15.0	17.0	19.5	21.0	72.5	
134	TA70134	19810420044	Lê Xuân	Cường	14/7/2001	13.0	8.0	27.5	5.0	53.5	
135	TA70135	21810410064	Nguyễn Công	Danh	18/5/2003	12.0	14.0	27.5	20.0	73.5	
136	TA70136	ĐVTHS	Nghiêm Đức	Đạt	1/5/1997	15.0	18.0	25.5	19.0	77.5	
137	TA70137	20810720007	Nguyễn Tiến	Đạt	12/3/2002	18.0	18.0	23.0	16.0	75.0	
138	TA70138	21819100002	Trần Tiến	Đạt	19/10/2003	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
139	TA70139	20810160541	Phạm Mạnh	Đình	12/1/2002	16.0	12.0	25.5	18.0	71.5	
140	TA70140	19810420218	Lê Văn	Đức	25/8/2000	12.0	0.0	11.0	14.0	37.0	
141	TA70141	19810310328	Nguyễn Trung	Đức	16/4/2001	16.0	14.0	30.0	21.0	81.0	
142	TA70142	20810430157	Phạm Minh	Đức	15/5/2002	9.0	3.0	28.5	17.0	57.5	
143	TA70143	20810000188	Nguyễn Thuỳ	Dung	12/6/2002	8.0	0.0	13.5	19.0	40.5	
144	TA70144	19810310300	Lường Tiến	Dũng	21/1/2001	12.0	8.0	28.5	14.0	62.5	
145	TA70145	20810110173	Nguyễn Việt	Dũng	10/9/2002	16.0	14.0	14.5	21.0	65.5	
146	TA70146	22810230150	Nguyễn Ánh	Dương	12/8/2004	16.0	8.0	9.5	19.0	52.5	
147	TA70147	21710110022	Đoàn Quang	Duy	27/10/2000	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
148	TA70148	20810310369	Đỗ Hoài	Giang	19/12/2002	16.0	10.0	15.5	18.0	59.5	
149	TA70149	20810170309	Dương Kim Hoàng	Giang	16/11/2002	19.0	16.0	12.0	22.0	69.0	
150	TA70150	20819110107	Vũ Phương	Hà	27/6/2002	17.0	18.0	12.0	20.0	67.0	
151	TA70151	20810430255	Vũ Đức	Hải	12/12/2002	9.0	19.0	17.0	20.0	65.0	
152	TA70152	20810830217	Nguyễn Thị	Hạnh	14/8/2002	13.0	0.0	11.0	2.0	26.0	
153	TA70153	20810000303	Phạm Thị Thu	Hiền	29/8/2002	12.0	14.0	11.0	1.0	38.0	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
154	TA70154	19810230084	Nguyễn Mạnh	Hiệp	2/9/2001	7.0	0.0	11.0	3.0	21.0	
155	TA70155	20810410080	Đào Trọng	Hiếu	27/3/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
156	TA70156	20810170416	Nguyễn Trung	Hiếu	13/5/2002	12.0	18.0	14.5	10.0	54.5	
157	TA70157	20810160536	Trần Minh	Hiếu	6/3/2002	17.0	16.0	27.5	13.0	73.5	
158	TA70158	21810840283	Đoàn Thị	Hoa	14/3/2003	7.0	18.0	27.5	22.0	74.5	
159	TA70159	20810830188	Nguyễn Thị Minh	Hoài	11/5/2002	3.0	18.0	29.0	17.0	67.0	
160	TA70160	19810420162	Lê Huy	Hoàng	22/11/2001	13.0	12.0	15.5	15.0	55.5	
161	TA70161	20810000140	Đặng Vân	Hồng	15/12/2002	11.0	17.0	17.0	18.0	63.0	
162	TA70162	22810810057	Phạm Thị	Huê	27/9/2004	4.0	0.0	8.5	11.0	23.5	
163	TA70163	20810230095	Nguyễn Thị	Huệ	16/6/2002	7.0	11.0	16.5	14.0	48.5	
164	TA70164	20810000202	Nguyễn Thành	Hưng	26/5/2002	21.0	20.0	25.5	20.0	86.5	
165	TA70165	19810310349	Đỗ Thị Mai	Hương	23/6/2001	8.0	16.0	24.0	22.0	70.0	
166	TA70166	19810310103	Nguyễn Đức	Huy	11/12/2001	7.0	14.0	20.5	14.0	55.5	
167	TA70167	20810340248	Nguyễn Xuân	Huy	24/3/2002	5.0	0.0	19.5	2.0	26.5	
168	TA70168	22810440324	Trần Thanh An	Huy	18/1/2004	9.0	16.0	26.5	14.0	65.5	
169	TA70169	20810000169	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	6/6/2002	6.0	0.0	15.5	0.0	21.5	
170	TA70170	21810310174	Vũ Thị	Huyền	28/5/2003	5.0	13.0	14.5	5.0	37.5	
171	TA70171	20810710094	Tổng Nguyễn Quốc	Khánh	21/7/2002	8.0	17.0	20.5	12.0	57.5	
172	TA70172	20819110104	Nguyễn Công	Kiểm	7/11/2002	5.0	13.0	21.5	8.0	47.5	
173	TA70173	21810860390	Nguyễn Tùng	Lâm	18/9/2003	10.0	18.0	21.5	17.0	66.5	
174	TA70174	Thí sinh dự thi	Nguyễn Bá	Lâm	17/10/2001	7.0	16.0	9.5	12.0	44.5	
175	TA70175	20810000133	Khương Thị	Lãnh	17/6/2002	9.0	18.0	16.5	21.0	64.5	
176	TA70176	21810850395	Lại Thị Thùy	Linh	12/6/2003	10.0	16.0	29.0	20.0	75.0	
177	TA70177	20810310311	Nguyễn Mỹ	Linh	22/2/2002	12.0	19.0	26.5	19.0	76.5	
178	TA70178	20810000367	Nguyễn Thùy	Linh	4/2/2002	7.0	12.0	12.0	19.0	50.0	
179	TA70179	20810320119	Vũ Thị	Linh	19/1/2002	14.0	17.0	28.5	20.0	79.5	
180	TA70180	21810110516	Bùi Quang	Lộc	4/12/2003	11.0	15.0	28.5	19.0	73.5	
181	TA70181	20810420066	Nguyễn Xuân	Lộc	24/9/2002	14.0	17.0	29.0	17.0	77.0	
182	TA70182	19810310050	Đình Hoàng	Long	18/12/2001	14.0	18.0	25.0	13.0	70.0	
183	TA70183	20810850075	Nông Hải	Long	7/3/2002	20.0	16.0	10.5	19.0	65.5	
184	TA70184	20810810130	Lê Thảo	Ly	19/8/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
185	TA70185	19810340652	Nguyễn Ngọc	Mai	21/8/2000	16.0	17.0	19.0	20.0	72.0	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
186	TA70186	19810430254	Nguyễn Duy	Mạnh	14/4/2001	0.0	11.0	19.5	20.0	50.5	
187	TA70187	20810420022	Nguyễn Nhật	Minh	12/4/2002	5.0	12.0	11.0	12.0	40.0	
188	TA70188	18810310327	Quản Quốc	Minh	5/9/2000	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
189	TA70189	21810810324	Hoàng Ánh	Mỹ	29/6/2003	8.0	13.0	16.5	10.0	47.5	
190	TA70190	19810420359	Trần Văn	Nam	12/2/2001	5.0	10.0	29.0	21.0	65.0	
191	TA70191	20810110151	Nguyễn Trung	Nghĩa	5/4/2002	10.0	17.0	25.0	15.0	67.0	
192	TA70192	21810440600	Trần Trung	Nguyên	10/3/2003	8.0	17.0	23.0	10.0	58.0	
193	TA70193	21810850412	Trần Thị Uyên	Nhi	15/5/2003	10.0	17.0	25.5	11.0	63.5	
194	TA70194	20810710128	Đỗ Năng	Phát	4/5/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
195	TA70195	19810310334	Nguyễn Hữu	Phú	16/9/2001	8.0	13.0	29.0	8.0	58.0	
196	TA70196	20810000439	Đỗ Nguyên	Phương	17/10/2002	6.0	0.0	8.5	15.0	29.5	
197	TA70197	20810850090	Tạ Thu	Phương	9/4/2001	6.0	18.0	24.0	13.0	61.0	
198	TA70198	20810110130	Đặng Hồng	Quân	16/3/2002	4.0	15.0	23.0	18.0	60.0	
199	TA70199	20810850066	Ngô Sỹ	Quân	27/9/2002	8.0	11.0	28.5	17.0	64.5	
200	TA70200	20810160424	Đỗ Đăng	Quang	31/3/2002	8.0	12.0	26.5	15.0	61.5	
201	TA70201	20810000411	Tổng Văn	Quang	21/10/2002	5.0	0.0	0.0	2.0	7.0	
202	TA70202	20810000516	Vũ Như	Quang	4/3/2002	7.0	17.0	29.0	13.0	66.0	
203	TA70203	21810810029	Nguyễn Thị	Quỳnh	3/2/2003	7.0	17.0	18.0	17.0	59.0	
204	TA70204	20810310389	Phạm Ngọc	Sơn	27/12/2002	10.0	17.0	25.0	16.0	68.0	
205	TA70205	19810110004	Đỗ Xuân	Thạch	25/11/2001	16.0	13.0	27.5	20.0	76.5	
206	TA70206	18810110220	Xeo Anh	Thái	13/3/1999	15.0	10.0	19.5	20.0	64.5	
207	TA70207	Thí sinh dự thi	Lê Tất	Thắng	04/08/1997	1.0	16.0	22.5	0.0	39.5	
208	TA70208	20810620066	Nghiêm Đức	Thắng	27/11/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
209	TA70209	19810320047	Phùng Chí	Thanh	29/11/2001	5.0	15.0	16.5	5.0	41.5	
210	TA70210	1781830023	Lê Đức	Thành	2/9/1999	18.0	17.0	27.5	19.0	81.5	
211	TA70211	19810710219	Lê Ngọc	Thành	17/9/2001	19.0	15.0	25.0	4.0	63.0	
212	TA70212	20810170417	Nguyễn Đức	Thành	16/12/2001	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
213	TA70213	20810170323	Trịnh Tiến	Thành	24/3/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
214	TA70214	20810000470	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	12/8/2002	5.0	0.0	11.0	7.0	23.0	
215	TA70215	20810110279	Phạm Bá	Thịnh	18/7/2002	10.0	8.0	9.5	8.0	35.5	
216	TA70216	18810430150	Nguyễn Đức	Thuận	15/11/2000	18.0	20.0	25.0	22.0	85.0	
217	TA70217	19810420310	Bùi Duy	Thuyết	3/10/2001	10.0	0.0	12.0	13.0	35.0	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
218	TA70218	19810310096	Phạm Đình	Tiếp	18/3/2001	11.0	14.0	18.0	14.0	57.0	
219	TA70219	22810810126	Hoàng Thu	Trang	29/6/2004	7.0	13.0	18.0	11.0	49.0	
220	TA70220	20810810137	Nguyễn Thị Thu	Trang	21/10/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
221	TA70221	20810850016	Nguyễn Thuỳ	Trang	19/12/2002	7.0	16.0	14.5	15.0	52.5	
222	TA70222	20810000096	Tạ Vương	Triều	19/11/2002	8.0	0.0	9.5	17.0	34.5	
223	TA70223	19810430117	Ngô Vương	Trung	16/12/2001	15.0	15.0	26.5	19.0	75.5	
224	TA70224	20810430384	Nguyễn Phi	Trường	20/9/2001	14.0	14.0	23.0	8.0	59.0	
225	TA70225	21810430442	Trương Ngọc	Tú	8/2/2002	9.0	16.0	26.5	4.0	55.5	
226	TA70226	19810420173	Đàm Duy	Tuấn	4/10/2001	5.0	4.0	15.5	11.0	35.5	
227	TA70227	20810000315	Nguyễn Văn	Tuấn	6/5/2002	5.0	0.0	10.5	14.0	29.5	
228	TA70228	20810820058	Trần Lê Anh	Tuấn	16/1/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
229	TA70229	18810310248	Nguyễn Công	Tuệ	10/2/2000	15.0	20.0	20.5	19.0	74.5	
230	TA70230	20810420034	Nguyễn Thanh	Tùng	27/3/2002	14.0	14.0	19.0	9.0	56.0	
231	TA70231	18810420317	Hoàng Đình	Tuyền	20/6/2000	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
232	TA70232	21810820120	Nguyễn Huy	Việt	20/3/2003	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
233	TA70233	18810660061	Nguyễn Tá	Vượng	25/4/2000	18.0	12.0	29.0	5.0	64.0	
234	TA70234	18810830243	Vũ Ngọc Uyển	Vy	2/2/2000	13.0	20.0	20.5	14.0	67.5	
235	TA70235	20810830214	Bùi Vân	Anh	11/6/2002	12.0	16.0	25.5	15.0	68.5	
236	TA70236	20810430167	Đặng Thái	Anh	13/4/2002	16.0	19.0	19.0	15.0	69.0	
237	TA70237	20810810015	Hoàng Minh	Anh	13/2/2002	14.0	12.0	22.5	16.0	64.5	
238	TA70238	20810340224	Nguyễn Đức	Anh	26/4/2002	12.0	4.0	20.5	10.0	46.5	
239	TA70239	19810310291	Nguyễn Hải	Anh	24/11/2001	12.0	8.0	30.0	9.0	59.0	
240	TA70240	20810720002	Nguyễn Thị Phương	Anh	8/11/2002	12.0	18.0	25.5	17.0	72.5	
241	TA70241	21810230046	Phạm Đức	Anh	8/9/2003	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
242	TA70242	19810000009	Trịnh Việt	Anh	12/10/2001	7.0	4.0	22.5	7.0	40.5	
243	TA70243	21810810198	Bùi Thị Ngọc	Ánh	7/10/2003	13.0	8.0	26.5	18.0	65.5	
244	TA70244	19810170136	Hoàng Công	Bảo	17/10/2001	11.0	12.0	11.0	16.0	50.0	
245	TA70245	20810160505	Kim Ngọc	Bảo	11/8/2002	0.0	19.0	0.0	0.0	19.0	
246	TA70246	20810810139	Lê Thị	Chang	12/11/2002	11.0	12.0	25.0	19.0	67.0	
247	TA70247	20810000370	Phạm Linh	Chi	25/6/2002	15.0	15.0	24.0	13.0	67.0	
248	TA70248	20810810092	Lê Gia	Chính	1/8/2002	8.0	8.0	25.5	18.0	59.5	
249	TA70249	20810430260	Nguyễn Thành	Công	12/9/2002	13.0	15.0	18.0	10.0	56.0	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
250	TA70250	2162010024	Trịnh Kiên	Cường	10/1/1989	7.0	16.0	28.5	16.0	67.5	
251	TA70251	21810110165	Bùi TrĩNh	ĐạT	1/5/2003	10.0	13.0	27.5	17.0	67.5	
252	TA70252	19810310665	Nguyễn Thành	Đạt	22/4/2001	10.0	13.0	24.0	15.0	62.0	
253	TA70253	22810430357	Nguyễn Trọng	Đạt	16/5/2004	10.0	8.0	24.0	15.0	57.0	
254	TA70254	21810810197	Trịnh Thị Ngọc	Diệp	18/12/2003	15.0	11.0	26.5	18.0	70.5	
255	TA70255	20810720014	Vũ Đại	Đoàn	5/9/2002	9.0	13.0	23.0	17.0	62.0	
256	TA70256	20810410061	Nguyễn Mạnh	Đức	16/9/2002	14.0	7.0	17.0	10.0	48.0	
257	TA70257	20810160452	Nguyễn Văn	Đức	20/7/2002	7.0	8.0	16.5	12.0	43.5	
258	TA70258	20810430297	Phạm Văn	Đức	21/8/2002	8.0	0.0	11.0	1.0	20.0	
259	TA70259	20810420026	Đỗ Trí	Dũng	2/4/2002	0.0	0.0	7.5	0.0	7.5	
260	TA70260	19810420034	Nguyễn Mạnh	Dũng	22/4/2001	13.0	13.0	19.0	16.0	61.0	
261	TA70261	19810310084	Vũ Mạnh	Dũng	14/3/2001	12.0	16.0	14.5	17.0	59.5	
262	TA70262	19810710074	Nguyễn Hoàng	Dương	17/7/2001	0.0	0.0	9.5	0.0	9.5	
263	TA70263	20810110175	Ngô Văn	Duy	13/3/2002	14.0	15.0	20.5	19.0	68.5	
264	TA70264	20810160520	Hồ Thị Hương	Giang	25/3/2002	16.0	13.0	10.5	11.0	50.5	
265	TA70265	20810310385	Nguyễn Quốc	Hà	20/9/2002	9.0	11.0	11.0	18.0	49.0	
266	TA70266	19810310325	Bùi Hoàng	Hải	3/9/2001	0.0	0.0	19.5	0.0	19.5	
267	TA70267	21810810200	Bùi Thị Thu	Hằng	24/11/2003	11.0	16.0	17.0	18.0	62.0	
268	TA70268	19810310147	Phan Doãn	Hào	9/4/2001	9.0	10.0	10.5	15.0	44.5	
269	TA70269	21810710143	Nguyễn Thị Thu	Hiền	20/10/2003	14.0	0.0	12.0	16.0	42.0	
270	TA70270	20810620039	Nguyễn Văn	Hiệp	20/7/2002	10.0	10.0	19.5	14.0	53.5	
271	TA70271	20810160531	Đỗ Trung	Hiếu	23/6/2002	15.0	15.0	13.0	18.0	61.0	
272	TA70272	20810830206	Nguyễn Trung	Hiếu	13/12/2002	0.0	0.0	9.5	0.0	9.5	
273	TA70273	19810310373	Vũ Minh	Hiếu	7/4/2001	0.0	0.0	14.5	0.0	14.5	
274	TA70274	20819110106	Đô Xuân	Hòa	24/1/2002	9.0	0.0	19.5	11.0	39.5	
275	TA70275	19810310086	Trần Việt	Hoàn	20/6/2001	13.0	15.0	13.0	16.0	57.0	
276	TA70276	20810000243	Nguyễn Minh	Hoàng	19/2/2002	10.0	15.0	20.5	16.0	61.5	
277	TA70277	21810810317	Phạm Thị Mai	Hồng	19/8/2003	11.0	10.0	17.0	19.0	57.0	
278	TA70278	20810810101	Nguyễn Thị Kim	Huế	17/12/2002	16.0	2.0	14.5	8.0	40.5	
279	TA70279	20810420046	Nguyễn Mạnh	Hùng	29/4/2002	15.0	15.0	27.5	15.0	72.5	
280	TA70280	19810550168	Nguyễn Văn	Hưng	9/5/2001	16.0	6.0	12.0	10.0	44.0	
281	TA70281	20810540031	Dương Gia	Huy	22/6/2002	16.0	15.0	24.0	13.0	68.0	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
282	TA70282	19810310025	Nguyễn Đức	Huy	6/5/2001	17.0	18.0	26.5	18.0	79.5	
283	TA70283	20810430264	Trần Quang	Huy	11/3/2002	21.0	12.0	23.0	14.0	70.0	
284	TA70284	20810000059	Ngô Thanh	Huyền	19/7/2002	19.0	18.0	18.0	14.0	69.0	
285	TA70285	21810850377	Nguyễn Thu	Huyền	28/5/2003	19.0	15.0	25.5	19.0	78.5	
286	TA70286	20810430219	Nông Thạch	Huỳnh	25/6/2002	20.0	16.0	28.5	17.0	81.5	
287	TA70287	20810170383	Nguyễn Đăng	Khôi	20/2/2002	18.0	20.0	23.0	16.0	77.0	
288	TA70288	20810110184	Đỗ Trung	Kiên	19/2/2002	13.0	7.0	13.0	7.0	40.0	
289	TA70289	20810110290	Nguyễn Văn	Lâm	14/10/2002	16.0	19.0	19.0	7.0	61.0	
290	TA70290	20810310371	Phùng Thị Phương	Lan	1/11/2001	18.0	10.0	23.0	21.0	72.0	
291	TA70291	20810000500	Nguyễn Thị	Lành	12/8/2002	14.0	0.0	26.5	10.0	50.5	
292	TA70292	19810170330	Mai Hữu Nhất	Linh	28/11/2001	14.0	6.0	20.5	14.0	54.5	
293	TA70293	19810000016	Nguyễn Thị Kiều	Linh	5/3/2001	7.0	11.0	29.0	13.0	60.0	
294	TA70294	19810510012	Nguyễn Văn	Linh	14/8/2001	8.0	0.0	23.0	3.0	34.0	
295	TA70295	2162010031	Doãn Thị	Loan	5/1/1992	23.0	16.0	24.0	16.5	79.5	
296	TA70296	18810310208	Nguyễn Hiệp	Lộc	2/8/2000	9.0	19.0	16.5	21.0	65.5	
297	TA70297	20810850008	Đồng Trọng	Long	13/2/2002	9.0	14.0	23.0	12.0	58.0	
298	TA70298	19810310054	Nguyễn Duy	Long	9/5/2001	8.0	18.0	16.5	13.0	55.5	
299	TA70299	20810160558	Phạm Quang	Long	14/10/2002	12.0	16.0	15.5	23.0	66.5	
300	TA70300	20810000144	Nguyễn Thảo	Ly	6/10/2002	8.0	18.0	15.5	10.0	51.5	
301	TA70301	20810810153	Nguyễn Ngọc	Mai	14/7/2002	13.0	6.0	25.0	9.0	53.0	
302	TA70302	19810110356	Lê Bình	Minh	20/10/2001	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
303	TA70303	20810430237	Nguyễn Quang	Minh	16/7/2002	9.0	5.0	27.5	16.0	57.5	
304	TA70304	18810310343	Trần Đức	Minh	30/12/2000	22.0	16.0	25.0	23.0	86.0	
305	TA70305	18810420241	Đinh Hoài	Nam	26/11/2000	10.0	0.0	23.0	8.0	41.0	
306	TA70306	20810000364	Ngô Thanh	Nga	3/4/2002	6.0	12.0	15.5	19.0	52.5	
307	TA70307	21810810307	Ngô Thị Minh	Ngọc	2/8/2003	12.0	7.0	18.0	14.0	51.0	
308	TA70308	20810850035	Đỗ Yến	Nhi	5/6/2002	8.0	11.0	21.5	18.0	58.5	
309	TA70309	20810000310	Chu Thị Hồng	Nhung	22/8/2002	8.0	0.0	19.0	17.0	44.0	
310	TA70310	19810710009	Lê Hồng	Phong	25/5/2001	10.0	11.0	13.5	20.0	54.5	
311	TA70311	19810310142	Trần Lệnh	Phú	15/4/2001	7.0	0.0	17.0	4.0	28.0	
312	TA70312	20810110152	Đoàn Anh	Phương	11/11/2002	15.0	19.0	23.0	20.0	77.0	
313	TA70313	22810860090	Trần Ngọc Anh	Phương	6/11/2003	16.0	15.0	27.5	21.0	79.5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
314	TA70314	20810310037	Mai Hồng	Quân	11/3/2002	6.0	0.0	17.0	19.0	42.0	
315	TA70315	19810310596	Nguyễn Minh	Quân	28/12/2001	14.0	13.0	27.5	20.0	74.5	
316	TA70316	20810230055	Lê Minh	Quang	8/10/2002	15.0	13.0	21.5	18.0	67.5	
317	TA70317	20810230083	Trần Tấn	Quang	21/3/2002	3.0	2.0	25.5	2.0	32.5	
318	TA70318	19810430011	Trần Anh	Quốc	1/4/2001	8.0	18.0	20.5	19.0	65.5	
319	TA70319	2162010037	Trần Thị Hồng	Quỳnh	24/6/1980	25.0	18.0	18.0	8.0	69.0	
320	TA70320	19810110011	Vũ Tiến	Tài	4/4/2001	7.0	14.0	27.5	21.0	69.5	
321	TA70321	20810110174	Đoàn Quốc	Thái	20/10/2002	10.0	14.0	13.0	12.0	49.0	
322	TA70322	2162010045	Lê Văn	Thắng	10/4/1992	11.0	16.0	20.5	9.0	56.5	
323	TA70323	20810160532	Vũ Chiến	Thắng	30/4/2002	14.0	17.0	25.0	15.0	71.0	
324	TA70324	20810420044	Chu Tuấn	Thành	5/3/2002	13.0	16.0	20.5	22.0	71.5	
325	TA70325	20810710246	Ngô Đức	Thành	2/11/2002	10.0	19.0	16.5	24.0	69.5	
326	TA70326	19810430032	Nguyễn Trí	Thành	9/9/2001	12.0	10.0	11.0	11.0	44.0	
327	TA70327	19810710062	Đỗ Phương	Thảo	10/2/2001	11.0	17.0	15.5	8.0	51.5	
328	TA70328	18810000137	Nguyễn Đức	Thiem	21/10/1999	6.0	0.0	6.0	6.0	18.0	
329	TA70329	19810310667	Trần Văn	Thịnh	22/12/2001	11.0	0.0	17.0	16.0	44.0	
330	TA70330	20810810110	Nguyễn Thị	Thúy	8/10/2002	14.0	14.0	24.0	23.0	75.0	
331	TA70331	22810260150	Hoàng Thuỷ	Tiên	19/7/2003	12.0	11.0	18.0	23.0	64.0	
332	TA70332	20810850065	Lê Thanh	Trà	21/1/2002	12.0	17.0	10.5	18.0	57.5	
333	TA70333	21810850376	Lê Thanh	Trang	15/9/2003	13.0	18.0	25.0	24.0	80.0	
334	TA70334	20810850050	Nguyễn Thị Thu	Trang	26/5/2002	0.0	0.0	7.5	0.0	7.5	
335	TA70335	20810810112	Thân Phương	Trang	1/4/2002	7.0	8.0	13.5	20.0	48.5	
336	TA70336	20810850027	Trần Đức	Triều	10/2/2002	6.0	0.0	16.5	11.0	33.5	
337	TA70337	20810430393	Nguyễn Thanh	Trúc	23/9/2002	5.0	0.0	14.5	13.0	32.5	
338	TA70338	20810430193	Trần Quang	Trường	10/10/2002	8.0	7.0	28.5	23.0	66.5	
339	TA70339	19810610086	Phạm Đức	Tuân	14/5/2001	13.0	0.0	19.0	23.0	55.0	
340	TA70340	20810310487	Đặng Minh	Tuấn	22/5/2002	14.0	14.0	20.5	21.0	69.5	
341	TA70341	19810310227	Phạm Anh	Tuấn	11/1/2001	7.0	13.0	21.5	22.0	63.5	
342	TA70342	18810310104	Trần Ngọc	Tuấn	18/7/2000	5.0	15.0	15.5	10.0	45.5	
343	TA70343	18810640002	Bạch Tiến	Tùng	28/8/2000	6.0	13.0	17.0	9.0	45.0	
344	TA70344	20810430262	Vũ Gia	Tùng	20/7/2002	12.0	18.0	16.5	22.0	68.5	
345	TA70345	20810170348	Đỗ Quang	Ty	19/12/2001	12.0	5.0	20.5	24.0	61.5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
346	TA70346	20810310483	Lê Tuấn	Vũ	25/1/2002	6.0	0.0	12.0	2.0	20.0	
347	TA70347	19810310453	Trần Đình Minh	Vương	17/10/2001	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
348	TA70348	18810810250	Nguyễn Thị Thanh	Xuân	20/2/2000	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
349	TA70349	20810830183	Cần Thị Lan	Anh	16/11/2002	9.0	17.0	16.5	18.0	60.5	
350	TA70350	21810860435	Đào Thị Ngọc	Anh	16/2/2003	10.0	16.0	27.5	14.0	67.5	
351	TA70351	20810430371	Lê Hoàng	Anh	22/9/2002	6.0	16.0	16.5	18.0	56.5	
352	TA70352	20810720013	Nguyễn Hà Đức	Anh	22/2/2001	9.0	17.0	27.5	12.0	65.5	
353	TA70353	20810830234	Nguyễn Hải	Anh	15/4/2002	11.0	19.0	25.5	14.0	69.5	
354	TA70354	20810160511	Nguyễn Việt	Anh	21/11/2002	11.0	16.0	27.5	18.0	72.5	
355	TA70355	20810110200	Phạm Tùng	Anh	19/9/2002	17.0	19.0	24.0	18.0	78.0	
356	TA70356	20810430330	Trương Quỳnh	Anh	18/12/2002	11.0	18.0	26.5	18.0	73.5	
357	TA70357	21810230481	Nguyễn Thị Hồng	Ánh	10/6/2003	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
358	TA70358	20810420050	Đình Gia	Bảo	19/7/2002	21.0	17.0	30.0	20.0	88.0	
359	TA70359	20810000412	Hoàng Hiếu	Bình	25/8/2002	6.0	17.0	19.0	12.0	54.0	
360	TA70360	21810810056	Nguyễn Quỳnh	Chi	8/7/2003	6.0	17.0	21.5	5.0	49.5	
361	TA70361	18810310164	Trần Minh	Chiến	29/5/2000	17.0	16.0	18.0	14.0	65.0	
362	TA70362	20810110208	Phạm Công	Chức	19/10/2002	14.0	17.0	24.0	11.0	66.0	
363	TA70363	19810540121	Phạm Biên	Cương	16/8/2001	6.0	16.0	28.5	11.0	61.5	
364	TA70364	20810410110	Lê Đắc Minh	Danh	20/2/2002	11.0	15.0	28.5	14.0	68.5	
365	TA70365	20810420084	Lê Thành	Đạt	13/10/2002	14.0	17.0	29.0	10.0	70.0	
366	TA70366	21810710441	Nguyễn Thành	Đạt	10/2/2003	10.0	15.0	27.5	14.0	66.5	
367	TA70367	20810310468	Phạm Trí	Đạt	1/10/2002	7.0	16.0	21.5	0.0	44.5	
368	TA70368	20810000384	Nguyễn Thu	Điệp	30/3/2002	5.0	16.0	25.0	14.0	60.0	
369	TA70369	20810420116	Lê Minh	Đức	5/12/2002	19.0	19.0	26.5	16.0	80.5	
370	TA70370	19810110046	Nguyễn Tài	Đức	13/5/2001	7.0	16.0	24.0	16.0	63.0	
371	TA70371	19810430019	Phạm Hoàng Anh	Đức	20/9/2001	12.0	16.0	22.5	13.0	63.5	
372	TA70372	2162010027	Nguyễn Thị Thanh	Dung	2/11/1991	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
373	TA70373	19810310501	Lê Tuấn	Dũng	2/11/2001	14.0	16.0	25.0	16.0	71.0	
374	TA70374	21810410080	Nguyễn Trọng	Dũng	21/10/2003	14.0	17.0	23.0	14.0	68.0	
375	TA70375	20810830205	Hàn Thị Thùy	Dương	7/11/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
376	TA70376	20810160491	Đào Khánh	Duy	3/2/2002	10.0	18.0	22.5	15.0	65.5	
377	TA70377	19810620051	Nguyễn Văn	Duy	17/4/2001	14.0	16.0	18.0	14.0	62.0	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
378	TA70378	21810850418	Nguyễn Thị	Giang	4/1/2003	14.0	0.0	7.0	16.0	37.0	
379	TA70379	20810810060	Phạm Thu	Hà	25/12/2002	14.0	16.0	25.0	16.0	71.0	
380	TA70380	19810430049	Đặng Tiến	Hải	23/10/2001	14.0	17.0	14.5	16.0	61.5	
381	TA70381	21810230463	Nguyễn Thị Thuý	Hằng	3/9/2003	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
382	TA70382	22819120020	Nguyễn Hải	Hậu	7/10/2004	11.0	13.0	28.5	16.0	68.5	
383	TA70383	20810410083	Lê Tuấn	Hiệp	17/9/2002	12.0	16.0	25.0	18.0	71.0	
384	TA70384	Thí sinh dự thi	Bùi Đình	Hiếu	10/06/1989	14.0	19.0	25.5	17.0	75.5	
385	TA70385	20810430375	Nguyễn Đình	Hiếu	28/1/2002	15.0	17.0	24.0	16.0	72.0	
386	TA70386	20810840021	Nguyễn Trung	Hiếu	30/11/2002	11.0	16.0	20.5	15.0	62.5	
387	TA70387	19810110188	Nguyễn Văn	Hiệu	1/1/2001	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
388	TA70388	20810420016	Phan Văn	Hòa	6/9/2002	13.0	14.0	16.5	17.0	60.5	
389	TA70389	19810310257	Dương Việt	Hoàng	20/9/2001	13.0	19.0	30.0	17.0	79.0	
390	TA70390	20810000358	Phạm Việt	Hoàng	4/2/2002	17.0	19.0	20.5	19.0	75.5	
391	TA70391	20810230112	Vũ Minh	Huân	23/10/2002	13.0	18.0	24.0	18.0	73.0	
392	TA70392	20810710209	Vũ Thanh	Huế	21/8/2002	13.0	19.0	24.0	15.0	71.0	
393	TA70393	20810110198	Đặng Mạnh	Hưng	16/10/2002	14.0	19.0	15.5	13.0	61.5	
394	TA70394	19810310119	Phan Đình	Hưng	8/11/2001	13.0	18.0	22.5	16.0	69.5	
395	TA70395	22810540295	Nguyễn Đình	Huy	12/7/2004	12.0	18.0	27.5	14.0	71.5	
396	TA70396	20810160555	Nguyễn Quang	Huy	2/9/2002	9.0	19.0	29.0	17.0	74.0	
397	TA70397	19810310332	Trần Quang	Huy	15/7/2001	7.0	0.0	0.0	3.0	10.0	
398	TA70398	20810000178	Nguyễn Thị	Huyền	12/12/2002	12.0	18.0	13.5	15.0	58.5	
399	TA70399	19810710024	Phạm Khánh	Huyền	11/9/2001	14.0	19.0	11.0	16.0	60.0	
400	TA70400	20810160500	Đỗ Đức	Khánh	16/3/2002	18.0	20.0	20.5	17.0	75.5	
401	TA70401	2162010030	Vũ Duy	Khôi	21/3/1996	19.0	19.0	27.5	19.0	84.5	
402	TA70402	19810420272	Lê Trung	Kiên	13/7/2001	18.0	19.0	13.5	20.0	70.5	
403	TA70403	19810110381	Vũ Tùng	Lâm	22/6/2001	19.0	15.0	25.5	18.0	77.5	
404	TA70404	19810310337	Trần Quốc	Lân	26/4/2001	17.0	18.0	27.5	14.0	76.5	
405	TA70405	20810820052	Đoàn Hương	Lệ	9/6/2002	6.0	19.0	26.5	16.0	67.5	
406	TA70406	21810830233	Nguyễn Thị	Linh	29/10/2002	4.0	10.0	19.0	14.0	47.0	
407	TA70407	20810850005	Nguyễn Thùy	Linh	30/12/2001	4.0	16.0	13.0	16.0	49.0	
408	TA70408	21810850388	Trần Thị Khánh	Linh	7/6/2003	5.0	18.0	15.5	16.0	54.5	
409	TA70409	20810810117	Vũ Thị	Loan	3/6/2002	3.0	18.0	26.5	11.0	58.5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
410	TA70410	18810340068	Nguyễn Thành	Lộc	6/11/2000	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
411	TA70411	20810810157	Lã Thành	Long	10/1/2002	6.0	17.0	19.5	14.0	56.5	
412	TA70412	20810620044	Nguyễn Văn	Long	29/3/2002	5.0	0.0	11.0	16.0	32.0	
413	TA70413	20810830225	Nguyễn Ngọc	Luân	19/11/2002	6.0	18.0	17.0	15.0	56.0	
414	TA70414	20810000141	Đào Thị Hồng	Lý	8/10/2002	15.0	20.0	22.5	14.0	71.5	
415	TA70415	20810420107	Hoàng Tiến	Mạnh	22/4/2002	12.0	18.0	27.5	11.0	68.5	
416	TA70416	20810430152	Lương Đức	Minh	16/3/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
417	TA70417	21810710153	Nguyễn Quang	Minh	3/9/2003	8.0	17.0	29.0	13.0	67.0	
418	TA70418	20810110147	Trương Xuân	Minh	1/3/2002	5.0	18.0	27.5	15.0	65.5	
419	TA70419	20810430238	Nguyễn Tài	Năng	16/3/2024	5.0	7.0	27.5	15.0	54.5	
420	TA70420	20810810182	Nguyễn Thị	Ngân	21/8/2002	7.0	16.0	30.0	15.0	68.0	
421	TA70421	20810830210	Nguyễn Quỳnh	Ngọc	26/5/2002	8.0	18.0	29.0	16.0	71.0	
422	TA70422	20810850049	Trần Linh	Nhi	26/8/2002	7.0	19.0	27.5	15.0	68.5	
423	TA70423	20810830201	Phan Hồng	Nhung	24/7/2002	8.0	15.0	29.0	15.0	67.0	
424	TA70424	19810230072	Nguyễn Hữu	Phong	3/3/2001	12.0	7.0	26.5	5.0	50.5	
425	TA70425	19810430201	Mạc Duy	Phúc	15/11/2001	15.0	16.0	28.5	15.0	74.5	
426	TA70426	20810850043	Nguyễn Thị	Phương	28/11/2002	22.0	17.0	27.5	15.0	81.5	
427	TA70427	20810110179	Đặng Anh	Quân	19/5/2002	22.0	20.0	25.5	14.0	81.5	
428	TA70428	20810000065	Mai Trần Trung	Quân	10/11/2002	9.0	15.0	19.5	13.0	56.5	
429	TA70429	19810310353	Trịnh Anh	Quân	6/8/2001	10.0	15.0	29.0	15.0	69.0	
430	TA70430	19810310323	Ngô Xuân	Quang	12/5/2001	9.0	8.0	29.0	14.0	60.0	
431	TA70431	20810710255	Trịnh Minh	Quang	22/12/2002	6.0	4.0	23.0	13.0	46.0	
432	TA70432	20810160476	Phạm Minh	Quyết	11/6/2002	10.0	8.0	27.5	15.0	60.5	
433	TA70433	19810230034	Nguyễn Vũ Trường	Sơn	25/1/2001	6.0	0.0	25.5	14.0	45.5	
434	TA70434	19810420291	Vũ Công	Tân	19/5/2001	6.0	10.0	29.0	13.0	58.0	
435	TA70435	19810110138	Lê Minh	Thăng	27/5/2001	3.0	14.0	25.5	1.0	43.5	
436	TA70436	19810310385	Lưu Quang	Thắng	3/11/2001	5.0	16.0	25.0	9.0	55.0	
437	TA70437	21810440687	Lê Đức	Thanh	6/8/2003	10.0	16.0	12.0	5.0	43.0	
438	TA70438	19810310092	Khổng Trung	Thành	10/4/2001	14.0	15.0	24.0	19.0	72.0	
439	TA70439	20810110167	Nguyễn Đại	Thành	12/3/2002	9.0	9.0	21.5	11.0	50.5	
440	TA70440	19810310333	Phạm Xuân	Thành	28/10/1998	7.0	10.0	20.5	15.0	52.5	
441	TA70441	18810340008	Lê Thu	Thảo	26/8/2000	6.0	9.0	17.0	13.0	45.0	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
442	TA70442	20810110206	Nguyễn Huy Hoài	Thịnh	21/1/2002	7.0	5.0	12.0	10.0	34.0	
443	TA70443	19810230056	Trần Văn	Thịnh	28/7/2000	7.0	16.0	16.5	5.0	44.5	
444	TA70444	19810310554	Trần Thị	Thùy	24/10/2001	4.0	0.0	24.0	12.0	40.0	
445	TA70445	19810230008	Nguyễn Văn	Tiến	1/1/2001	5.0	11.0	27.5	12.0	55.5	
446	TA70446	20810830190	Lê Thị Bảo	Trân	17/9/2002	5.0	11.0	27.5	14.0	57.5	
447	TA70447	20810340211	Lê Thị Thùy	Trang	15/3/2002	9.0	0.0	15.5	6.0	30.5	
448	TA70448	22810810090	Nguyễn Thị Thùy	Trang	11/6/2004	6.0	0.0	17.0	14.0	37.0	
449	TA70449	20810820015	Từ Hà	Trang	7/1/2002	20.0	16.0	27.5	16.0	79.5	
450	TA70450	20810830186	Đàm Kiều	Trinh	3/6/2002	8.0	15.0	28.5	14.0	65.5	
451	TA70451	20810710181	Vũ Việt	Trung	11/4/2002	7.0	16.0	13.5	10.0	46.5	
452	TA70452	21810230510	Nguyễn Phước	Tú	5/10/2003	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
453	TA70453	20810110155	Phùng Anh	Tuân	6/6/2002	14.0	16.0	22.5	14.0	66.5	
454	TA70454	20810110207	Nguyễn Anh	Tuấn	13/1/2002	15.0	15.0	23.0	15.0	68.0	
455	TA70455	21810620007	Phạm Minh	Tuấn	27/6/2003	24.0	18.0	26.5	19.0	87.5	
456	TA70456	20810110162	Trịnh Duy Anh	Tuấn	10/9/2002	14.0	13.0	13.0	15.0	55.0	
457	TA70457	20810230105	Đình Lâm	Tùng	24/5/2002	14.0	14.0	16.5	15.0	59.5	
458	TA70458	19810310287	Phan Trọng	Tuyên	2/8/2001	17.0	11.0	26.5	9.0	63.5	
459	TA70459	20810000375	Chu Mỹ	Uyên	1/8/2002	7.0	18.0	21.5	15.0	61.5	
460	TA70460	18810310326	Lê Văn	Vương	16/12/2000	15.0	18.0	25.5	14.0	72.5	
461	TA70461	19810310085	Mai Việt	Vương	7/7/2001	8.0	0.0	11.0	1.0	20.0	
462	TA70462	20810430275	Nguyễn Văn	Xuân	7/10/2002	5.0	1.0	24.0	15.0	45.0	
463	TA70463	20810160554	Nguyễn Bảo	Hiếu	14/11/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
464	TA70464	19810630005	Nguyễn Chung	Hòa	9/4/2001	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
465	TA70465	20810170359	Lưu Minh	Tú	22/11/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
466	TA70466	22810430271	Tô Thanh	Tùng	10/5/2004	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
467	TA70467	21810640344	Tổng Xuân	Trung	26/08/2003	20.0	17.0	28.5	17.0	82.5	
468	TA70468	20810810174	Trần Thị Hồng	Nhân	14/09/2002	9.0	12.0	23.0	15.0	59.0	
469	TA70469	22810840117	Nguyễn Thiên	Phú	2/1/2004	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
470	TA70470	1781330045	Vũ Nguyễn Ngọc	Tâm	16/7/1999	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
471	TA70471	20810710068	Đông Thanh	Mai	26/12/2002	6.0	10.0	30.0	3.0	49.0	
472	TA70472	20810710089	Nguyễn Thu	Trà	23/1/2002	7.0	8.0	29.0	4.0	48.0	
473	TA70473	22810430361	Đình Văn	Vũ	16/02/2004	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
474	TA70474	20810230085	Phú Tiến	Huy	03/11/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
475	TA70475	20810230100	Nguyễn Chí	Thành	22/08/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
476	TA70476	027078000094	Nguyễn Quang	Anh	17/5/1978	2.0	16.0	20.5	3.0	41.5	

Tổng số thí sinh theo danh sách: 476 thí sinh

Điều kiện để được công nhận Năng lực Tiếng Anh tương đương B1 theo khung tham chiếu chung Châu Âu:

1, Tổng điểm đạt: 65/100,

2, Kỹ năng nghe tối thiểu 8/25, Kỹ năng nói tối thiểu 7/20, Kỹ năng đọc tối thiểu 10/30, Kỹ năng viết tối thiểu 8/25.